

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TRÀNG XÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 222/QĐ-UBND

Tràng Xá, ngày 26 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước
năm 2025 xã Tràng Xá**

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TRÀNG XÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Căn cứ Thông tư số 88/2024/TT-BTC ngày 24/12/2024 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND ngày 14/7/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phân trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 26/9/2025 của HĐND xã Tràng Xá về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 xã Tràng Xá;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 77/TTr-PKT ngày 26/9/2025 của phòng Kinh tế xã Tràng Xá về điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 xã Tràng Xá.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 xã Tràng Xá như sau.

(Chi tiết có phụ lục I đến phụ lục XI kèm theo)

Điều 2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị căn cứ nội dung của Quyết định này tổ chức triển khai thực hiện theo mục tiêu, nhiệm vụ, kế hoạch thu – chi ngân sách nhà nước năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND xã; Trưởng phòng Kinh tế; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *A.*

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (T/h);
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên;
- TT ĐU xã, TT HĐND xã;
- Đ/c CT, các đ/c PCT UBND xã;
- Phòng GD số 02, KBNN KV VII;
- Thuế sơ sở 5, tỉnh Thái Nguyên;
- Phòng Kinh tế (5b);
- Phòng Văn hóa – Xã hội ;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, LĐVP, TH. *len*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lý Hoàng Nguyên

PHỤ LỤC I
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Trảng Xá)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán sau điều chỉnh	Ghi chú
A	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	131 450 000 000	
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp		
	Thu NSDP hưởng 100%		
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	131 450 000 000	
	Bổ sung cân đối	11 475 000 000	
	Bổ sung có mục tiêu ngân sách Tỉnh	104 196 000 000	
	Bổ sung có mục tiêu ngân sách Trung ương	15 779 000 000	
III	Thu chuyển nguồn CCTL từ năm trước sang		
IV	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	131 450 000 000	
I	Tổng chi cân đối NSDP	114 220 000 000	
1	Chi đầu tư phát triển	1 566 000 000	
2	Chi thường xuyên	111 792 000 000	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
5	Dự phòng ngân sách	862 000 000	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		
II	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	17 230 000 000	
1	Chi chương trình MTQG	17 230 000 000	
1.1	CTMTQG xây dựng Nông thôn mới	2 844 200 000	
1.2	CTMTQG giảm nghèo bền vững	1 074 500 000	
1.3	CTMTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	13 311 300 000	
2	Chi các chương trình mục tiêu nhiệm vụ		
III	Chi từ nguồn viện trợ, huy động, đóng góp		
C	BỘI CHI NSDP		

PHỤ LỤC II
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 XÃ TRÀNG XÁ SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Tràng Xá)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung chi	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
		Tổng số	Thực hiện đến 30/6/2025	Số còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm 2025	
	Tổng chi ngân sách địa phương	114.220	46.674	67.546	
A	Chi cân đối ngân sách	113.358	46.674	66.684	
I	Chi đầu tư phát triển	1.566	-	1.566	
1	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	396	-	396	
2	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	1.170	-	1.170	
3	Ghi chi từ tiền thuê đất	-	-	-	
II	Chi thường xuyên	111.792	46.674	65.118	
1	Chi sự nghiệp kinh tế	3.000	119	2.881	
2	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề	82.655	37.057	45.598	
	- Chi sự nghiệp giáo dục	82.655	37.057	45.598	
	- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	-	-	-	
3	Chi sự nghiệp y tế	194	-	194	
4	Chi sự nghiệp văn hoá thông tin	64	56	8	
5	Chi SN phát thanh truyền hình	-	-	-	
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	44	40	4	
7	Chi bảo đảm xã hội	2.611	74	2.537	
8	Chi quản lý hành chính	19.288	7.833	11.455	Bao gồm kinh phí đại hội đảng 550 triệu đồng
9	Chi sự nghiệp môi trường, phí bảo vệ môi trường	688	-	688	
11	Chi quốc phòng an ninh địa phương	2.903	1.495	1.408	
12	Chi bộ máy đơn vị sự nghiệp	227	-	227	
12	Chi khác ngân sách	118	-	118	
B	Dự phòng ngân sách	862	-	862	

Ghi chú: Giảm chi quản lý hành chính số tiền 79.874.263 đồng, giảm chi sự nghiệp giáo dục số tiền 1.768.707.451 đồng do Nghị Quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 chưa phân bổ chế độ nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu theo NQ 18/2021/NQ-HĐND tỉnh Thái Nguyên và chính sách hỗ trợ đối với công chức, viên chức do sắp xếp tổ chức bộ máy tinh giản biên chế

PHỤ LỤC III
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ XÃ TRÀNG XÁ NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH
(Kèm theo Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Tràng Xá)

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó:										Ghi chú
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Sự nghiệp Y tế	SN PTTH, VHTT, TT	Chi đảm bảo xã hội	SN môi trường	Chi SN KT	Chi Quốc phòng- An ninh	Chi khác	Chi đơn vị sự nghiệp	
	Tổng số	111.792	19.288	82.655	194	108	2.611	688	3.000	2.903	118	227	
I	Khối quản lý Nhà nước	20.318	13.786	300	194	108	2.611	-	298	2.903	118	-	
1	Văn phòng HĐND và UBND	14.818	11.563	-		96	137	-	119	2.903	-	-	
	- Kinh phí giao tự chủ	3.749	2.552							1.197			
	- Kinh phí hợp đồng theo nghị định số 111/2022/NĐ-CP	70	70										
	- Kinh phí hoạt động đặc thù của UBND	793	600							193			
	- Kinh phí hoạt động đặc thù của HĐND	130	130										
	- Phụ cấp đại biểu HĐND	211	211										
	- Quỹ tiền thưởng	147	129							18			
	- Trợ cấp hưu xã (chi đảm bảo xã hội)	63					63						
	- Phụ cấp Các hội đặc thù	38	38										
	- Kinh phí 02 xã cũ thực hiện đến 30/6/2025 chuyển về xã mới Quyết toán	9.617	7.833			96	74		119	1.495			
2	Phòng Kinh tế	876	697	-		-	-	-	179	-	-	-	
	+ Kinh phí giao tự chủ	607	607										
	+ Quỹ tiền thưởng	60	60										
	+ Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên ngành UBND xã giao	30	30										
	+ Kinh phí hoạt động công thương, xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm của xã	20							20				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó:										Ghi chú
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Sự nghiệp Y tế	SN PTTH, VH TT, TT	Chi đảm bảo xã hội	SN môi trường	Chi SN KT	Chi Quốc phòng- An ninh	Chi khác	Chi đơn vị sự nghiệp	
	+ Kinh phí công tác phòng chống thiên tai	30							30				
	+ Kinh phí thực hiện công tác thủy lợi, điện công cộng	50							50				
	+ Kinh phí quy hoạch	29							29				
	+ Kinh phí quản lý đất đai (bao gồm: Thống kê đất đai, lập kế hoạch sử dụng đất, lập hồ sơ chính lý địa chính...)	50							50				
3	Phòng Văn hóa và Xã hội	4.077	979	300	194	12	2.474	-	-	-	118	-	-
	+ Kinh phí giao tự chủ	574	574										
	+ Quỹ tiền thưởng	57	57										
	+ Khen thưởng	170	170										
	+ Kinh phí chuyển đổi số	15	15										
	+ Kinh phí BCD toàn dân đoàn kết	75	75										
	+ Tiền điện hộ nghèo	81					81						
	+ Kinh phí thăm hỏi động viên gia đình chính sách, trợ cấp đột xuất	79					79						
	- Hỗ trợ tổ chức các hoạt động vui tết Trung thu năm 2025	75									75		
	- Tổ chức kỷ niệm 84 năm thành lập Trung đội cứu quốc quân II và 74 năm Bác Hồ và Trung ương về làng Vang	43									43		
	+ Kinh phí công tác việc làm và an toàn lao động	7					7						
	+ Kinh phí chi chung lĩnh vực văn hóa, y tế (tiền điện rừng Khuân Mánh, tư vấn hỗ trợ các đối tượng cai nghiện, hoạt động khác)	100	88			12							
	+ Kinh phí chi chung ngành giáo dục	300		300									
	+ Đảm bảo xã hội (hưu xã, người có uy tín...)	85					85						
	+ Kinh phí thực hiện NĐ 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 và NĐ 76/2024/NĐ-CP; Nghị quyết số 15/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Thái Nguyên	2.416			194		2.222						
4	Trung tâm phục vụ hành chính công	547	547	-		-	-	-	-	-	-	-	
	+ Kinh phí giao tự chủ	458	458										

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó:										Ghi chú
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Sự nghiệp Y tế	SN PTTH, VHTT, TT	Chi đảm bảo xã hội	SN môi trường	Chi SN KT	Chi Quốc phòng- An ninh	Chi khác	Chi đơn vị sự nghiệp	
	+ Quỹ tiền thưởng	49	49										
	+ Mua sắm trang thiết bị phục vụ Trung tâm	40	40										
II	Khối Đảng, đoàn thể	5.502	5.502	-		-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Đảng ủy	3.637	3.637	-		-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Kinh phí tự chủ	2.290	2.290										
	+ Quỹ tiền thưởng	149	149										
	+ Kinh phí phụ cấp ban chấp hành	128	128										
	+ Kinh phí hoạt động công tác Đảng	70	70										
	+ Kinh phí hoạt động đặc thù	450	450										
	+ Kinh phí đại hội Đảng	550	550										
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.865	1.865	-		-	-	-	-	-	-	-	-
	+ Kinh phí thực hiện tự chủ	1.158	1.158										
	+ Quỹ tiền thưởng	62	62										
	+ Ban thanh tra nhân dân	10	10										
	+ Ban giám sát cộng đồng	20	20										
	+ Kinh phí tổ chức đại hội UBMTTQ xã (Bao gồm kinh phí tổ chức đại hội)	140	140										
	+ Kinh phí hoạt động Đoàn Thanh niên (Bao gồm kinh phí tổ chức đại hội)	50	50										
	+ Kinh phí hoạt động Hội phụ nữ (Bao gồm kinh phí tổ chức đại hội)	35	35										
	+ Kinh phí hoạt động Hội Nông dân (Bao gồm kinh phí tổ chức đại hội)	35	35										
	+ Kinh phí hoạt động Hội Cựu chiến binh (Bao gồm kinh phí tổ chức đại hội)	35	35										
	+ Kinh phí hoạt động xóm khó khăn, khu dân cư	320	320										
III	Đơn vị sự nghiệp	78.660	-	78.433	-	-	-	-	-	-	-	227	
1	TT Dịch vụ tổng hợp	227										227	
	+ Kinh phí giao tự chủ	153										153	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025 sau điều chỉnh	Trong đó:										Ghi chú
			Quản lý hành chính	Sự nghiệp GD đào tạo	Sự nghiệp Y tế	SN PTTH, VHTT, TT	Chi đảm bảo xã hội	SN môi trường	Chi SN KT	Chi Quốc phòng- An ninh	Chi khác	Chi đơn vị sự nghiệp	
	+ Quỹ tiền thưởng	24											
	+ Kinh phí mua sắm trang thiết bị	50										24	
2	Các đơn vị trường học	78.433		78.433								50	
IV	Kinh phí thực hiện các hoạt động khác	7.312	-	3.922	-	-	-	688	2.702	-	-	-	
1	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMT Quốc gia	491							491				
2	Kinh phí sự nghiệp kinh tế	1.200							1.200				
3	Kinh phí sự nghiệp môi trường	688						688					Chi tiết Phụ lục IX
5	Kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi và hỗ trợ sản xuất bảo vệ đất trồng lúa	1.011							1.011				
4	Kinh phí hỗ trợ kinh phí mua sắm, sửa chữa cơ sở vật chất xây dựng trường đạt chuẩn Quốc gia, Thư viện chuẩn năm 2025 (Trường THCS Đông Bo)	375		375									Giao UBND xã phân bổ chi tiết
5	Kinh phí sửa chữa điểm trường chính Trường mầm non Liên Minh	1.098		1.098									
6	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	2.449		2.449									

PHỤ LỤC IV
BIỂU TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Trảng Xá)

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Kinh phí tự chủ	Quỹ khen thưởng	Kinh phí không tự chủ	Trong đó															
						KP HD 111	Kinh phí khoán định mức	Kinh phí chi phí học tập theo nghị định 81/2021	Cấp bù, miễn giảm học phí theo nghị định 81/2021	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn, tiền nhà ở, thuốc cho học sinh bán trú	Hỗ trợ ăn trưa ND 105/2020/ND-CP	Kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa và hỗ trợ học phí đối với trẻ em nhà trẻ theo NQ 11/2023/NQ-HĐND	KP GV tăng cường dạy tiếng Việt ND 105/2020/ND-CP	KP hỗ trợ học sinh dân tộc thiểu số rất ít người	Khoản nẫu ăn cho học sinh bán trú	PC Ưu đãi dạy học sinh khuyết tật	học bổng cho học sinh khuyết tật	Kinh phí hỗ trợ dạy và học tiếng Anh theo NQ số 14/2021	KP hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 05/2024/NQ-HĐND	Kinh phí khen thưởng các danh hiệu thi đua năm học 2024-2025	Kinh phí dạy lớp xóa mù chữ
I	Khối Mầm non	22.856.529.978	19.151.021.978	818.646.000	2.886.862.000	425.265.000	670.668.000	524.850.000	76.253.000	0	598.240.000	150.056.000	101.250.000	0	0	67.500.000	16.848.000	0	105.202.000	150.730.000	0
1	MN Đồng Bò	6.226.538.978	5.176.696.978	218.575.000	831.267.000	110.733.000	203.500.000	159.000.000	22.568.000	0	170.560.000	43.208.000	40.500.000	0	0	15.000.000	16.848.000	0	17.100.000	32.250.000	0
2	MN Liên Minh	9.506.076.000	8.058.608.000	316.420.000	1.131.048.000	110.733.000	235.000.000	260.550.000	32.265.000	0	277.920.000	80.208.000	60.750.000	0	0	14.500.000	0	0	20.102.000	39.020.000	0
3	MN Trảng Xá	7.123.915.000	5.915.717.000	283.651.000	924.547.000	203.799.000	232.168.000	105.300.000	21.420.000	0	149.760.000	26.640.000	0	0	0	38.000.000	0	0	68.000.000	79.460.000	0
II	Khối Tiểu học	34.794.982.240	30.677.052.997	1.254.131.000	2.863.798.243	571.101.700	0	938.250.000	0	579.150.000	0	0	0	8.152.000	0	210.999.568	213.408.000	71.788.975	0	159.151.000	111.797.000
1	TH Đồng Bò	8.034.705.500	6.964.693.500	298.018.000	771.994.000	203.675.000	0	313.200.000	0	0	0	0	0	0	0	50.000.000	58.032.000	0	0	35.290.000	111.797.000
2	TH Liên Minh	17.555.022.000	15.472.112.159	582.477.000	1.500.432.841	114.249.600	0	515.700.000	0	579.150.000	0	0	0	8.152.000	0	99.999.500	67.392.000	37.498.741	0	78.291.000	0
3	TH Trảng Xá	9.205.254.740	8.240.247.338	373.636.000	591.371.402	253.177.100	0	109.350.000	0	0	0	0	0	0	0	61.000.068	87.984.000	34.290.234	0	45.570.000	0
III	Khối THCS	20.781.487.782	16.552.371.972	780.860.000	3.448.255.810	379.315.300	192.000.380	799.200.000	148.830.000	1.234.656.000	0	0	0	0	126.360.000	276.000.130	190.944.000	0	0	100.950.000	0
1	THCS Đồng Bò	5.011.426.846	4.094.593.036	227.812.000	689.021.810	112.569.300	96.000.380	256.500.000	43.050.000	0	0	0	0	0	0	85.000.130	67.392.000	0	0	28.510.000	0
2	PTDT BT THCS Liên Minh	-9.005.050.000	6.577.023.000	257.922.000	2.170.105.000	72.927.000	64.000.000	421.200.000	56.580.000	1.234.656.000	0	0	0	0	126.360.000	91.000.000	67.392.000	0	0	35.990.000	0
3	THCS Trảng Xá	6.765.010.936	5.880.755.936	295.126.000	589.129.000	193.819.000	32.000.000	121.500.000	49.200.000	0	0	0	0	0	0	100.000.000	56.160.000	0	0	36.450.000	0
Tổng cộng		78.433.000.000	66.380.446.947	2.853.637.000	9.198.916.053	1.375.682.000	862.668.380	2.262.300.000	225.083.000	1.813.806.000	598.240.000	150.056.000	101.250.000	8.152.000	126.360.000	554.499.698	421.200.000	71.788.975	105.202.000	410.831.000	111.797.000

PHỤ LỤC IV-I
TỔNG HỢP KINH PHÍ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC GIẢM CHƯA QUYẾT TOÁN
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Trảng Xá)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Tổng cộng	Kinh phí chuyển nguồn	Kinh phí hỗ trợ nghỉ chế độ theo NQ 18/2021/NQ-HĐND
Tổng cộng		1.768.707.388	928.154.260	840.553.128
I	Khối Mầm non	116.906.000	116.906.000	0
1	MN Liên Minh	69.753.000	69.753.000	
2	MN Trảng Xá	47.153.000	47.153.000	
II	Khối Tiểu học	396.335.697	157.976.260	238.359.437
1	TH Đông Bo	287.596.437	49.237.000	238.359.437
2	TH Liên Minh	79.585.000	79.585.000	
3	TH Trảng Xá	29.154.260	29.154.260	
III	Khối THCS	1.255.465.691	653.272.000	602.193.691
1	THCS Đông Bo	1.002.363.691	400.170.000	602.193.691
2	PTDT BT THCS Liên Minh	253.102.000	253.102.000	

PHỤ LỤC IV-II
CHI TIẾT KINH PHÍ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC 2025 CÒN LẠI
(Kèm theo Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Trảng Xá)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội Dung	Dự toán 2025	Ghi chú
1	Kinh phí ăn trưa cho trẻ 3-5 tuổi theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	20.000.000	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
2	Kinh phí miễn giảm học phí, chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP	189.000.000	
3	Kinh phí ăn, ở theo NĐ 116/2016 (NĐ 66/2025)	400.000.000	
4	Kinh phí nấu ăn cho học sinh bán trú theo Nghị quyết số 44/2016/NQ-HĐND	20.000.000	
5	Kinh phí học bổng, học sinh khuyết tật Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	65.000.000	
6	KP hỗ trợ dạy và học Tiếng Anh theo Nghị quyết số 14/2021/NQ-HĐND	10.000.000	
7	Khoản cô nuôi, giảng dạy, nhân viên hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ.	650.000.000	
8	KP GV tăng cường dạy tiếng việt NĐ 105 Nghị định số 105/2020/NĐ-CP	8.000.000	
9	KP hỗ trợ trường HĐ giao khoán theo Nghị quyết 25/2022/NQ-HĐND	290.000.000	
10	KP hỗ trợ tiền ăn trưa và hỗ trợ học phí đối với trẻ em nhà trẻ theo Nghị quyết 11/2023/NQ-HĐND	35.000.000	
11	KP hỗ trợ học phí theo Nghị quyết 05/2024/NQ-HĐND	10.000.000	
12	KP trung tâm học tập cộng đồng	32.000.000	
13	Hỗ trợ Trường THPT Hoàng Quốc Việt	20.000.000	
14	KP dự phòng nhiệm vụ GD	700.000.000	
	TỔNG CỘNG	2.449.000.000	

Phụ lục V
DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025 XÃ TRẢNG XÁ
(Kèm theo Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Trảng Xá)

STT	Đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi									
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư			Vốn sự nghiệp			Tổng số	Vốn sự nghiệp			Tổng số	Vốn đầu tư				Vốn sự nghiệp			
						Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng (tính)	Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng (tính)		Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng (tính)		Tổng số	NSTW	NSDP đối ứng (tính)	NSTW	NSDP đối ứng (tính)	NSTW	NSDP đối ứng (tính)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	15	16	17	18	19	20	21	21	22	23	24	
	Tổng cộng	17.230	6.204	11.026	2.844	2.755	2.466	289	89	89	-	1.075	1.075	971	104	13.311	3.449	3.288	161		9.862	8.965	897	
1	Xã Trảng Xá	17.230,0	6.204,4	11.025,6	2.844,2	2.755,0	2.466,0	289,0	89,2	89,2		1.074,5	1.074,5	970,8	103,7	13.311,3	3.449,4	3.288,0	161,4		9.861,9	8.964,9	897,0	

Ghi chú: Chưa bao gồm đối ứng ngân sách xã thực hiện các Chương trình MTQG năm 2025: 490,3 triệu đồng.

Ghi chú: Chưa bao gồm đối ứng ngân sách xã thực hiện các Chương trình MTQG năm 2025: 490,3 triệu đồng/.

Phụ lục VI

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ
SỐ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH**
(Kèm theo Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Tràng Xá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu bổ sung	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Bổ sung có mục tiêu			Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi NSĐI
				Tổng số	Bổ sung có mục tiêu nguồn ngân sách Trung ương	Bổ sung có mục tiêu nguồn ngân sách cấp tỉnh		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>
	TỔNG SỐ	131.450	11.475	119.975	15.779	104.196	0	131.450
1	Xã Tràng Xá	131.450	11.475	119.975	15.779	104.196	0	131.450

Phụ lục VII

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Trảng Xá)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

		Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi nguồn ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu			
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Ngân sách cấp tỉnh đối ứng chương trình MTQG			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Chi đầu tư từ nguồn vốn XDCB tập trung	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó		Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp							
								Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)										
A	B	C	2	3	4	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	131.450	115.671	1.566	1.170	396	111.792	82.655	0	1.451	451	1.001	0	862	0	15.779	0	0	15.779
1	Xã Trảng Xá	131.450	115.671	1.566	1.170	396	111.792	82.655		1.451	451	1.001		862		15.779			15.779

PHỤ LỤC VIII
DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025 SAU ĐIỀU CHỈNH

(Kèm theo Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Tràng Xá)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp nguồn ngân sách cấp tỉnh	Bổ sung vốn sự nghiệp nguồn ngân sách Trung ương hỗ trợ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>l=2+3+4</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
	TỔNG SỐ	119.976	2.017	102.180	0	15.779
1	Xã Tràng Xá	119.976	2.017	102.180	0	15.779

PHỤ LỤC IX

KẾ HOẠCH CHI VỐN SỰ NGHIỆP, VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Tràng Xá)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình	Đơn vị thực hiện	Kế hoạch năm 2025			Ghi chú
			Tổng	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	
	Tổng		13.749	396	3.390	
I	Chi đầu tư từ nguồn thu cấp quyền sử dụng đất		396	396	-	
*	Dự án khởi công mới		396	396	-	
	Sửa chữa mở rộng đường bê tông trục xóm Thành Tiến xã Tràng Xá	Văn phòng HĐND&UBND xã	368	368		
	Ngâm tràn xóm Đồng Danh xã Tràng Xá	Văn phòng HĐND&UBND xã	28	28		
II	Sự nghiệp kiến thiết kinh tế		13.353	-	2.702	
*	Dự án khởi công mới		2.702	-	2.702	
1	Sửa chữa trụ sở UBND xã Tràng Xá, Hạng mục: Nhà vệ sinh và các công trình phụ trợ (tổng mức 1,7 tỷ đồng)	Văn phòng HĐND&UBND xã	700		700	
2	Sửa chữa Trung tâm dịch vụ tổng hợp xã Tràng Xá (tổng mức 500 triệu đồng)	Văn phòng HĐND&UBND xã	500		500	
*	Kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ công ích thủy lợi và hỗ trợ sản xuất bảo vệ đất trồng lúa		1.011		1.011	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
*	Kinh phí đối ứng thực hiện CTMT Quốc gia		491		491	
III	Sự nghiệp môi trường		688	-	688	Giao UBND xã phân bổ chi tiết

PHỤ LỤC X
BIỂU KẾT DƯ NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Tràng Xá)

<i>Đơn vị tính: Đồng</i>			
TT	Nội Dung	Dự toán 2025	Ghi chú
Tổng cộng		1.346.000.000	
I	Nguồn kinh phí tăng thu tiết kiệm chi năm 2024	52.494.917	Giao UBND xã phân bổ chi tiết
II	Nguồn kinh phí nộp trả hết nhiệm vụ chi	7.608.100	
1	Kinh phí công trình đường điện chiếu sáng công cộng khu trung tâm xã Liên Minh	2.200.000	
2	Kinh phí CT: Kinh phí CT: Đường Thâm - Nho - Khuân Đã xã Liên Minh đi Đồng Danh xã Tràng Xá (mã CTMT: 00514)	5.147.100	
3	Kinh phí công trình Ngầm tràn đường vào khu thao trường Quân sự xã Liên Minh	261.000	
III	Nguồn cấp quyền sử dụng đất	1.230.084.588	
IV	KP thu hồi các khoản thu năm trước (PC thủ quỹ)	3.582.000	
V	Kinh phí CTMT năm 2023 chuyển sang năm 2024	52.230.395	

Ghi chú: Trên cơ sở biên bản bàn giao sau sáp nhập thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp

PHỤ LỤC XI
BIỂU CHUYỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 222/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND xã Tràng Xá)

ĐVT: đồng

TT	Nội Dung	Dự toán 2025	Ghi chú
Tổng cộng		3.586.000.000	
1	Nguồn kinh phí cải cách tiền lương	258.191.931	UBND xã phân bổ chi tiết
2	Kinh phí giao tự chủ (Trường TH Tràng xá)	29.154.260	
3	Bổ sung kinh phí lương, phụ cấp, các khoản đóng góp theo lương cho các Trường học trên địa bàn xã	899.000.000	
4	Nguồn CTMTQG được chuyển nguồn theo Nghị quyết của Quốc hội, nguồn khác	2.399.653.809	
*	<i>Vốn đầu tư thực hiện các Chương trình MTQG</i>	<i>1.734.280.509</i>	
-	Hỗ trợ vật liệu xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới	426.300.000	
-	Nâng cấp sửa chữa công trình cấp nước tập trung xóm Nhâu xã Liên Minh	644.000.000	
-	Tuyến đường giao thông liên xóm Ngọc Mỹ đi Khuân Nang, xã Liên Minh (giai đoạn 2)	113.100.000	
-	Đường bê tông xóm Đồng Bài, xã Tràng Xá	50.000.000	
-	Nâng cấp tuyến mương nhánh cánh đồng Góc Thị, xóm Đồng Bài	31.100.000	
-	Đường bê tông xóm Mỏ Đình năm 2024	238.000.000	
-	Đường bê tông xóm Đồng Danh năm 2024	37.000.000	
-	Đường vào khu Sản xuất na xóm Cầu Nhọ Làng Tràng	77.000.000	
-	Đường bê tông xóm Chòi Hồng xã Tràng Xá	75.147.000	
-	Xây dựng mương cánh đồng đội II xóm Chòi Hồng	42.633.509	
*	<i>Vốn sự nghiệp thực hiện các Chương trình MTQG</i>	<i>665.373.300</i>	
-	Kinh phí dự án thực hiện CT MTQG phát triển KTXH vùng ĐB DTTS và Miền núi chi hỗ trợ chi khoán bảo vệ rừng và trồng rừng	178.373.300	
-	Dự án 4 tiểu dự án 1 CTMT QG vùng đông bào DTTS và miền núi	487.000.000	

Ghi chú: Bổ sung chuyển nguồn ngân sách cấp huyện, xã trước sáp nhập chính quyền địa phương 02 cấp.